TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN A** **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 47/2018/HNGĐ-ST
Ngày 17- 8 - 2018
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Trần Thị Nhạn.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Bùi Thu Lan;

Ông Vũ Văn Thôn.

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Tuấn Anh - Thư ký Toà án nhân dân huyện A, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện A, thành phố Hải Phòng: Bà Trương Thị Thu Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 8 năm 2018 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện A, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 127/2018/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 5 năm 2018 về việc " Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1047/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 7 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 1104/2018/QĐST-HNGĐ ngày 10 tháng 8 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Tạ Thị N, trú tại: Thôn Đ, xã T, huyện A, thành phố Hải phòng, có mặt tại phiên tòa.

- *Bị đơn*: Anh Bùi Văn C, trú tại: Thôn Đ, xã T, huyện A, thành phố Hải phòng, vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và bản tự khai cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn Tạ Thị N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Bùi Văn C xây dựng hạnh phúc với nhau

do tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 21 tháng 3 năm 2012 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện A, Hải Phòng. Sau khi kết hôn anh chị sống tại nhà bố mẹ anh C ở thôn Đ, xã T, huyện A, Hải Phòng. Thời gian đầu chung sống tình cảm vợ chồng hòa thuận và có 01 con chung. Trong quá trình chung sống đến tháng 01 năm 2018 thì vợ chồng chị phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm, tính cách lối sống không phù hợp nhau, anh C không chịu làm gì, thường uống rượu và kiếm cớ đánh chị. Chị không chịu đựng được bỏ đi thuê nhà trọ ở và sống ly thân với anh C từ tháng 3 năm 2018 đến nay. Chị xét tình cảm vợ chồng không còn, chị không thể tiếp tục chung sống với anh C nữa. Chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Bùi Văn C.

Về con chung: Chị và anh Bùi Văn C có 01 con chung là Bùi Quốc K, sinh ngày 02 tháng 9 năm 2012. Ly hôn chị nhường anh C nuôi con vì chị không có N ở ổn định và chị cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000đ (một triệu đồng).

Về tài sản chung, công nợ: Chị và anh C không có nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Lời khai của anh Bùi Văn C thể hiện: Anh nhất trí với lời khai của chị N về thời gian và điều kiện kết hôn. Vợ chồng chung sống có 01 con chung, trong quá trình chung vợ chồng xảy ra mâu thuẫn do chị N sống không quan tâm đến gia đình và sống không chung thủy với anh, chị N có tình cảm với người đàn ông khác và bỏ nhà đi từ tháng 4 năm 2018 nên anh không chấp nhận người vợ như chị N nữa. Chị N đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn anh, anh đồng ý ly hôn.

Về con chung: Anh C nhất trí với chị N, vợ chồng có 01 con chung là Bùi Quốc K, sinh ngày 02 tháng 9 năm 2012. Ly hôn anh đề nghị được nuôi con và anh yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con 1.000.000đ/tháng (một triệu đồng). Hiện nay anh lao động tự do có thu nhập, có N ở cùng với bố mẹ anh nên đảm bảo điều kiện nuôi con.

Về tài sản chung, công nợ: Anh C trình bày anh và chị N không có nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn Tạ Thị N có đơn xin ly hôn, bị đơn là anh Bùi Văn C. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa chị Tạ Thị N đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật. Bị đơn anh Bùi Văn C không đến tham gia tố tụng tại phiên phiên tòa là không tuân thủ các điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án: Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử áp

dụng các điều 19, 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 xử cho chị Tạ Thị N được ly hôn anh Bùi Văn C; về con chung: Chị N và anh C có 01 con chung là Bùi Quốc K, sinh ngày 02 tháng 9 năm 2014, căn cứ các điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 giao cho anh Bùi Văn C nuôi dưỡng con Bùi Quốc K, chị Tạ Thị N cấp dưỡng nuôi con số tiền 1.000.000đ (một triệu đồng) một tháng; về tài sản chung, công nợ: Chị N và anh C không yêu cầu giải quyết đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét; về án phí: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị Tạ Thị N phải nộp tiền án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về tố tụng:

[1] Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện A, thành phố Hải Phòng theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Bị đơn là anh Bùi Văn C vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do mặc dù Tòa án đã tống đạt hợp lệ. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt anh Bùi Văn C.

- Về nội dung vụ án:

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Tạ Thị N và anh Bùi Văn C xây dựng hạnh phúc với nhau do tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 21 tháng 3 năm 2012 được xác định là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống anh chị xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm, vợ chồng mất sự tin tưởng nhau về tình cảm nên nhiều lần xảy ra xô xát, sống không tôn trọng nhau, mâu thuẫn căng thẳng, chị N thuê nhà trọ ở và sống ly thân với anh C từ tháng từ 03 năm 2018 đến nay. Căn cứ vào các tài liệu xác minh cho thấy tình trạng mâu thuẫn giữa chị N và anh C đã trầm trọng. Chị N đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với anh C, lời khai của anh C nhất trí ly hôn nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về con chung: Chị N và anh C có 01 con chung là Bùi Quốc K, sinh ngày 02 tháng 9 năm 2014. Hiện nay chị N không có N ở ổn định nên ly hôn chị nhường anh C nuôi con và chị cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000đ (một triệu đồng). Anh C nhất trí nuôi con Bùi Quốc K và nhất trí chị N cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000đ (một triệu đồng) được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về tài sản chung, công nợ: Chị N và anh C không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về án phí: Chị Tạ Thị N phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm và án phí về cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 19, 51, 53, 56, 57, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Chị Tạ Thị N được ly hôn anh Bùi Văn C.

2. Về con chung: Giao con Bùi Quốc K, sinh ngày 02 tháng 9 năm 2012 cho anh Bùi Văn C nuôi dưỡng. Chị Tạ Thị N cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000đ (một triệu đồng) kể từ tháng 8 năm 2018 cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Tạ Thị N phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí cấp dưỡng nuôi con nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0016871 ngày 17 tháng 5 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, thành phố Hải Phòng. Chị Tạ Thị N còn phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí cấp dưỡng nuôi con.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật, anh Bùi Văn C có đơn yêu cầu thi hành án, nếu chị Tạ Thị N không thi hành khoản tiền cấp dưỡng nuôi con trên thì hàng tháng chị Tạ Thị N còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357, khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trong trường hợp quyết định được thi hành theo đúng quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ

sung năm 2014. Thời hạn thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

4. Về quyền kháng cáo bản án:

Chị Tạ Thị N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, anh Bùi Văn C có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

N nhận:
- TANDTP. Hải Phòng;
- VKSND huyện A;
- Chi cục THADS huyện A;
- Các đương sự;
- UBND xã T;
- Lưu: Hồ sơ; HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Nhạn